

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TỊNH BIÊN  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 55/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 17-6-2022

“V/v Ly hôn, tranh chấp chia tài  
sản chung của vợ chồng trong  
thời kỳ hôn nhân”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỊNH BIÊN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Võ Thị Ngọc Mỹ.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Lê Văn Hoàng;

Ông Nguyễn Thanh Thuận.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Thành - thư ký Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tịnh Biên tham gia phiên tòa:** Bà Neàng Sa Men – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 6 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 80/2019/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 03 năm 2019 về việc "Ly hôn, tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 85/2022/QĐXXST-HN ngày 09 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1973, nơi cư trú: T1, ấp V, xã A, huyện T, tỉnh A, có mặt.

**- Bị đơn:** Ông Trương Ủ Văn N, sinh năm 1972, nơi cư trú: T2, ấp T, xã A, huyện T, tỉnh A, có mặt.

**- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

+ Bà Phạm Thị A (tên gọi khác Ba Đ), sinh năm 1951, có mặt;

+ Bà Nguyễn Thị Thu Tr, sinh năm 1992, vắng mặt;

+ Bà Trương Ủ Kiều H, sinh năm 2000, vắng mặt;

+ Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1973, có mặt;

+ Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1981, vắng mặt;

+ Bà Nguyễn Thanh Đ, sinh năm 1989, vắng mặt;

+ Bà Nguyễn Thu X, sinh năm 1984, vắng mặt;

+ Bà Nguyễn Thu Th, sinh năm 1996, có mặt;

Cùng cư trú: ấp V, xã A, huyện T, tỉnh A.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*\* Tại đơn khởi kiện ghi ngày 26 tháng 02 năm 2019 và lời trình bày của nguyên đơn bà Nguyễn Thị K trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa như sau:*

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Trương Ủ Văn N quen biết tìm hiểu nhau, quyết định đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn ngày 20/01/2000 theo Bản chính giấy chứng nhận kết hôn số 28/2000, quyển số 02/KH của Ủy ban nhân dân xã A, huyện T. Cuộc sống vợ chồng ban đầu hạnh phúc, đến năm 2014 giữa vợ chồng bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do ông N mỗi khi uống rượu về hay chửi, đánh bà và các con. Đến năm 2018 bà dẫn con là Trương Ủ Kiều H đi Thành phố Hồ Chí Minh sinh sống, nên vợ chồng cũng đã ly thân từ đó. Thấy rằng cuộc sống vợ chồng không thể hàn gắn, bà Nguyễn Thị K yêu cầu được ly hôn với ông Trương Ủ Văn N.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Trương Ủ Kiều H, sinh ngày 06/12/2000, đã trưởng thành và Trương Ủ Thúy Ng, sinh ngày 10/10/2005. Bà K yêu cầu được quyền nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu ông N cấp dưỡng.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết;

- Về nợ chung: Không có.

*\* Trong quá trình giải quyết bị đơn ông Trương Ủ Văn N có yêu cầu phản tố và tại phiên tòa hôm nay ông trình bày như sau:*

- Về quan hệ hôn nhân: Ông thống nhất với ý kiến của bà Nguyễn Thị K, đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà K.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Trương Ủ Kiều H, sinh ngày 06/12/2000, đã trưởng thành và Trương Ủ Thúy Ng, sinh ngày 10/10/2005. Ông thống nhất giao cho bà K nuôi dưỡng con chung, tuy nhiên ông không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung gồm có:

+ 03 chỉ vàng 24 kara và 01 chỉ vàng 18kara, trị giá khoảng 14.400.000 đồng, do vợ chồng tích lũy được nhưng không còn giữ giấy tờ mua bán;

+ 01 điện thoại di động hiệu Iphone 6, trị giá khoảng 6.000.000 đồng do ông gửi tiền cho bà K mua tại Thành phố Hồ Chí Minh, nhưng giấy tờ mua bán ông không giữ;

+ Cho em vợ Nguyễn Thị Thu Tr mượn 3.000.000 đồng vào năm 2018, không có giấy tờ mượn và cũng không có người khác chứng kiến;

+ Vợ chồng còn có tài sản chung 02 diện tích đất được mẹ vợ (Phạm Thị A) cho tại ấp V, xã A, huyện T, tỉnh A gồm: diện tích 40m x 35m và diện tích 2.000 m<sup>2</sup>. Khi cho thì mẹ vợ chỉ nói miệng không làm giấy tờ và không có ai chứng kiến, hiện tại cả 02 diện tích này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

+ Ngoài ra, trong thời gian xin ly hôn bà K đã tự ý chặt phá các cây trồng vào năm 2011 trên diện tích 2.000 m<sup>2</sup> gồm: 102 cây bơ, 01 cây dừa, 02 cây quít nên ông yêu cầu bà K phải bồi thường theo giá trị là 42.000.000 đồng (400.000 đồng/cây x 105 cây).

- Về nợ chung: không có.

*\* Trong quá trình giải quyết vụ án những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày như sau:*

- Ý kiến của bà Nguyễn Thị Thu Tr: Bà xác định không có mượn khoản tiền nào từ ông N, bà K. Yêu cầu ông N chứng minh việc bà mượn số tiền này.

- Ý kiến của cháu Trương Ủ Kiều H: Vào khoảng tháng 7/2018 cháu có mua tặng riêng cho mẹ điện thoại di động Iphone 6 tại Thành phố Hồ Chí Minh, từ tiền lương tháng đầu tiên của cháu, giấy tờ mua bán đã lâu nên không còn giữ.

- Ý kiến của cháu Trương Ủ Thúy Ng: Hiện nay cháu đang sống với dì và mẹ, nếu cha Trương Ủ Văn N và mẹ Nguyễn Thị K ly hôn thì cháu có nguyện vọng được sống với mẹ.

*\* Tại phiên tòa hôm nay những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:*

- Ý kiến của bà Phạm Thị A: Vào năm 2000 bà có cho con Nguyễn Thị K diện tích đất 2.000 m<sup>2</sup> nhưng đã bán cho bà Nguyễn Thị Ngoan vào ngày 14/6/2000. Thấy vợ chồng K khó khăn nên bà cho một phần diện tích đất ngang 4m, dài 6m cất ở tạm nhưng nay đã mục nát và không ai ở, chứ không cho. Bà chỉ cho Kèo mượn một phần diện tích để trồng cây ăn trái tạo thêm thu nhập, nhưng không biết diện tích cụ thể. Theo đơn phản tố ông N cho rằng bà cho vợ chồng K, N diện tích ngang 35m, dài 40m và diện tích 2.000 m<sup>2</sup> là không có.

- Ý kiến của bà Nguyễn Thu Th: Bà không có ý kiến và yêu cầu trong vụ án này.

*\* Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gồm bà Nguyễn Thị C, Nguyễn Thanh Đ, Nguyễn Thu X đã được triệu tập hợp lệ nhưng đều vắng mặt và không có ý kiến trình bày.*

*\* Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Tịnh Biên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:*

Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với người tham gia tố tụng: Các đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định tại Điều 70, 71, 72, 73 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị

K và ông Trương Ủ Văn N có đăng ký kết hôn ngày 20/01/2000 tại Ủy ban nhân dân xã An Hảo, nên được xem là hôn nhân hợp pháp. Xét thấy cả hai đã xảy ra mâu thuẫn từ năm 2014, các bên thống nhất ly hôn nên có cơ sở giải quyết ly hôn theo yêu cầu của nguyên đơn.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Trương Ủ Kiều H, sinh ngày 06/12/2000, đã trưởng thành và Trương Ủ Thúy Ng, sinh ngày 10/10/2005. Xét thấy, cháu Trương Ủ Kiều H đã trưởng thành nên không xem xét, riêng cháu Trương Ủ Thúy Ng có nguyện vọng được sống chung với bà K sau khi cha mẹ ly hôn, nên tiếp tục giao cho bà K nuôi dưỡng là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con bà K không yêu cầu nên không giải quyết.

- Về tài sản chung: Việc ông N phản tố cho rằng giữa vợ chồng có tài sản chung gồm: 03 chỉ vàng 24 kara và 01 chỉ vàng 18kara, 01 điện thoại di động hiệu Iphone 6 và việc cho em vợ Nguyễn Thị Thu Tr mượn 3.000.000 đồng và được mẹ vợ tặng cho tích 40m x 35m và diện tích 2.000 m<sup>2</sup>. Theo lời khai của ông N khẳng định không còn giữ giấy tờ mua bán, biên nhận và cũng không có ai chứng kiến biết được sự việc và việc tặng cho cho quyền sử dụng đất không lập văn bản. Tòa án đã tiến hành các biện pháp thu thập chứng cứ nhưng ông N không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình và qua đối chất lời khai cũng không được những người liên quan thừa nhận. Từ đó, thấy rằng không có cơ sở chấp nhận cho yêu cầu này của ông N.

Đối với việc bồi thường thiệt hại cây ăn trái gồm 102 cây bơ, 01 cây dừa, 02 cây quýt, thấy rằng thời gian ông N, bà K vẫn còn là vợ chồng, năm 2011 có trồng cây ăn trái nhằm tạo thêm thu nhập, đó là công sức đóng góp chung nhưng bà K tự ý chặt cây là không phù hợp. Do đó, bà K phải trả lại ½ giá trị cho ông N theo định giá là có căn cứ.

- Về nợ chung: Không có.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn và chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn.

- *Tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập:* Tài liệu xử lý theo Báo cáo số 92/BC-CAX ngày 22/7/2019 của Công an xã A về Biên bản lời khai ngày 22/7/2019 của bà K, ông N; Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, định giá cùng ngày 30/6/2020; Bản trích đo địa chính ngày 09/10/2020 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh T.

*Tại phiên tòa hôm nay, bà Nguyễn Thị K và ông Trương Ủ Văn N vẫn giữ nguyên yêu cầu.*

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

## **[1] Về thủ tục tố tụng:**

- Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn ông Trương Ủ Văn N có đăng ký hộ khẩu và thường trú tại ấp T, xã A, huyện T, tỉnh A. Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên thụ lý, giải quyết là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về sự vắng mặt: Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Thu Tr, Trương Ủ Kiều H, Nguyễn Thị C, Nguyễn Thanh Đ, Nguyễn Thu X đã được Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên triệu tập hợp lệ có mặt tại phiên tòa lần thứ hai, nhưng vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án.

## **[2] Về nội dung vụ án:**

[2.1] Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị K và ông Trương Ủ Văn N chung sống với nhau có đăng ký kết hôn ngày 20/01/2000 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 28/2000, quyển số 02/KH của Ủy ban nhân dân xã A, huyện T, nên đây là hôn nhân hợp pháp theo pháp luật. Về tình cảm giữa bà K và ông N thì thấy rằng, cả hai đã xảy ra mâu thuẫn từ năm 2014, trong suốt thời gian dài vẫn không thể hàn gắn được. Tại phiên tòa hôm nay, cả hai thống nhất ly hôn nhưng còn tranh chấp về chia tài sản chung, do đó cho ly hôn theo yêu cầu của nguyên đơn.

[2.2] Về con chung: Có 02 con chung tên Trương Ủ Kiều H, sinh ngày 06/12/2000, đã trưởng thành và Trương Ủ Thúy Ng, sinh ngày 10/10/2005. Xét thấy, cháu Trương Ủ Kiều H đã trưởng thành nên không xem xét, riêng cháu Trương Ủ Thúy Ng có nguyện vọng được sống chung với bà K sau khi cha mẹ ly hôn, nên tiếp tục giao cho bà K nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà K không yêu cầu nên không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung: Bị đơn ông Trương Ủ Văn N có yêu cầu phản tố cho rằng vợ chồng có các tài sản chung gồm:

- 03 chỉ vàng 24 kara và 01 chỉ vàng 18kara, trị giá khoảng 14.400.000 đồng;
- 01 điện thoại di động hiệu Iphone 6, trị giá khoảng 6.000.000 đồng do ông gửi tiền cho bà K mua tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Cho em vợ Nguyễn Thị Thu Tr mượn 3.000.000 đồng vào năm 2018;
- Vợ chồng còn có tài sản chung 02 diện tích đất được mẹ vợ (Phạm Thị A) cho tại ấp V, xã A, huyện T, tỉnh A gồm: diện tích 40m x 35m và diện tích 2.000 m<sup>2</sup>. Khi cho thì mẹ vợ chỉ nói miệng không làm giấy tờ và không có ai chứng kiến, hiện tại cả 02 diện tích này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[2.3.1] Đối với việc tặng cho quyền sử dụng đất ông N xác định bà Ánh chỉ nói miệng và bà Ánh cũng không thừa nhận việc tặng cho vợ chồng K, N diện tích 40m x 35m và diện tích 2.000 m<sup>2</sup>. Ngoài ra, 03 chỉ vàng 24 kara và 01

chỉ vàng 18kara, 01 điện thoại di động hiệu Iphone 6 và việc cho em vợ Nguyễn Thị Thu Tr mượn 3.000.000 đồng vào năm 2018 thì ông N cũng khẳng định không còn giữ giấy tờ mua bán, biên nhận và cũng không có ai chứng kiến biết được sự việc.

Tại khoản 1 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định về nghĩa vụ chứng minh: *“Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp...”*.

Ngày 10/5/2019, Tòa án đã có thông báo số 15/TB-TA về việc cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu phản tố nhưng ông Trương Ủ Văn N không cung cấp được. Đồng thời, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành đối chất về lời khai của nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Các ông, bà Nguyễn Thị K, Trương Ủ Văn N, Phạm Thị A, Nguyễn Thị Thu Tr, Trương Ủ Kiều H tại Biên bản đối chất ngày 09/8/2019 thì lời khai của bà K, Anh, Trang, Hoa đều không thừa nhận. Như vậy, ngoài lời khai của ông N thì không có chứng cứ nào khác để chứng minh cho yêu cầu của ông N, nên không chứng minh được khối tài sản này là tài sản chung của vợ chồng bà K, ông N.

[2.3.2] Đối với yêu cầu phản tố ông N yêu cầu bà K bồi thường thiệt hại các cây ăn trái, gồm: 102 cây bơ, 01 cây dừa, 02 cây quýt, theo giá trị là 42.000.000 đồng (400.000 đồng/cây x 105 cây). Theo ông N khai thì các cây này được vợ chồng chăm sóc, trồng trên diện tích 2.000 m<sup>2</sup> do bà Ánh cho vợ chồng, tuy nhiên trong thời gian khởi kiện ly hôn thì bà Nguyễn Thị K tự ý chặt cây không có sự đồng ý của ông.

Tại Điều 33 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về Tài sản chung của vợ chồng: *“1. Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân...”*.

Xét thấy, trong thời gian chung sống với nhau giữa bà K và ông N được bà Ánh cho mượn diện tích đất để trồng cây ăn trái tạo thêm thu nhập, tại phiên tòa bà Ánh không xác định diện tích cụ thể nhưng tại Biên bản ghi lời khai ngày 22/7/2019 do Công an xã A cung cấp thì bà K có khai *“diện tích đất là của mẹ ruột tôi, còn diện tích trên 1.000 m<sup>2</sup>..và bà xác định bà là người chặt cây bơ, số lượng bao nhiêu thì bà không nhớ”*. Tại biên bản xem xét thẩm định đối với vị trí tranh chấp ngày 30/6/2020 và trên cơ sở thẩm định vị trí bằng kết quả Bản trích đo địa chính ngày 09/10/2020 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh T có diện tích tại thửa Tạm 1 = 1.040,3 m<sup>2</sup> và Tạm 2 = 1040,3 m<sup>2</sup>. Như vậy, trên cơ sở đó xác định diện tích của bà K, ông N trồng cây ăn trái trên diện tích tại thửa Tạm 1, Tạm 2 = 2.080,6 m<sup>2</sup>.

Theo các bên khai thì cây trồng được trồng hơn 6-7 năm tuổi, tại Báo cáo số 92/BC-CAX ngày 22/7/2019 của Công an xã A xác định tài sản bị thiệt hại 102 cây bơ, 01 cây dừa và 02 cây quýt (các cây trên đều trồng được từ 06 đến 08

năm), theo ông N khai các cây trồng từ năm 2011 là phù hợp về độ tuổi. Như vậy, vào thời gian trồng cây thì giữa bà K, ông N vẫn còn là vợ chồng, còn chung sống với nhau cùng nhau chăm sóc, trồng cây ăn trái để tăng thu nhập chung. Tuy diện tích đất là của bà Ánh, nhưng bà K và ông N đều có công sức đóng góp ngang nhau, việc bà K chặt cây trong khi cả hai còn đang xin ly hôn có tranh chấp về tài sản chung chưa được giải quyết mà không có sự đồng ý của ông N là không phù hợp. Do đó, bà phải có nghĩa vụ hoàn trả lại một phần công sức đóng góp cho ông N bằng  $\frac{1}{2}$  giá trị, giá trị định giá tại biên bản định giá ngày 30/6/2020 của Hội đồng định giá lập cụ thể:

- 102 cây bơ x 300.000 đồng = 30.600.000 đồng. (1)

- 01 cây dừa x 525.000 đồng = 525.000 đồng. (2)

- 02 cây Quít x 555.000 đồng = 1.110.000 đồng (3)

Tổng cộng bằng 32.235.000 đồng chia 2. Như vậy, bà K có nghĩa vụ bồi thường giá trị cho ông N số tiền 16.117.500 đồng.

[2.4] Về nợ chung: Không có.

Từ những phân tích trên, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn. Do đó, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa đề nghị là có căn cứ.

[3] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định, định giá là 1.500.000 đồng; công đo đạc là 9.702.660 đồng, tổng cộng 11.202.660 đồng do ông N tạm ứng nộp. Do yêu cầu phản tố của bị đơn về bồi thường giá trị cây được chấp nhận một phần nên mỗi người chịu  $\frac{1}{2}$  chi phí xem xét thẩm định, định giá, bà K có trách nhiệm hoàn trả lại cho ông N là 750.000 đồng. Riêng yêu cầu phản tố về chia tài sản chung là quyền sử dụng không được chấp nhận nên chi phí tố tụng về tiền công đo đạc ông N phải chịu.

[4] Về án phí: Bà Nguyễn Thị K khởi kiện xin ly hôn nên phải chịu án phí dân sự hôn nhân sơ thẩm theo mức không giá ngạch; ông Trương Ủ Văn N phải chịu án phí về chia tài sản quyền sử dụng đất theo mức không có giá ngạch và phần tài sản không được chấp nhận theo giá ngạch, tổng số tiền là 55.082.500 đồng/5% (giá vàng tính tại thời điểm xét xử: vàng 24kara bằng 5.400.000 đồng/chỉ; vàng 18 kara bằng 4.000.000 đồng/chỉ).

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

- Khoản 1,2,4 Điều 147; khoản 2 Điều 157; Điều 165; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 51, khoản 1 Điều 56 và Điều 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình 2014;

- Điều 584, 585, 589 của Bộ luật dân sự năm 2015.

- Điểm a, b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn bà Nguyễn Thị K đối với ông Trương Ủ Văn N.

1.1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Nguyễn Thị K và ông Trương Ủ Văn N.

1.2. Về nuôi con chung:

1.2.1. Giao con chung tên Trương Ủ Thúy Ng, sinh ngày 10/10/2005 cho bà Nguyễn Thị K trực tiếp nuôi dưỡng.

1.2.2. Ông Trương Ủ Văn N không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà Nguyễn Thị K cùng các thành viên gia đình không được cản trở ông Trương Ủ Văn N quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con chưa thành niên, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân tổ chức có thẩm quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người nuôi con.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn Trương Ủ Văn N đối với nguyên đơn Nguyễn Thị K về bồi thường giá trị tài sản.

Buộc bà Nguyễn Thị K có trách nhiệm bồi thường giá trị trả lại thành quả lao động cho ông Trương Ủ Văn N số tiền 16.117.500 đồng (*mười sáu triệu, một trăm mười bảy ngàn, năm trăm đồng*).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về tài sản chung: Không có.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về chi phí tố tụng: Ông Trương Ủ Văn N và bà Nguyễn Thị K mỗi người phải chịu 750.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định, định giá; Ông Trương Ủ Văn N phải chịu tiền công đo đạc số tiền 9.702.660 đồng, do ông N đã tạm ứng nên không phải nộp thêm. Bà Nguyễn Thị K có trách nhiệm hoàn trả lại cho ông Trương Ủ Văn N số tiền 750.000 đồng (*bảy trăm năm mươi ngàn đồng*).



6. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị K phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 806.000 đồng (tám trăm, lẻ sáu ngàn đồng) án phí dân sự, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo phiếu thu số TU/2016/0014627 ngày 13/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tịnh Biên, bà Nguyễn Thị K phải nộp thêm số tiền 806.000 đồng (tám trăm, lẻ sáu ngàn đồng).

Ông Trương Ủ Văn N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự không có giá ngạch và 2.754.000 đồng tiền án phí đối với yêu cầu chia tài sản không được chấp nhận, tổng cộng là 3.054.000 đồng (ba triệu, không trăm năm mươi bốn ngàn đồng). Khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 7.167.000 đồng theo phiếu thu số TU/2016/0014682 ngày 19/4/2019 và 1.050.000 đồng theo phiếu thu TU/2017/0004729 ngày 25/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tịnh Biên do ông Trương Ủ Văn N nộp, tổng cộng 8.217.000 đồng (tám triệu, hai trăm mười bảy ngàn đồng). Ông Trương Ủ Văn N được hoàn lại số tiền 5.163.000 đồng (Năm triệu, một trăm, sáu mươi ba ngàn đồng).

7. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

*Giấy chứng nhận kết số 28/2000, quyển số 02/KH ngày 20/01/2000 của Ủy ban nhân dân xã A, huyện T, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.*

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện theo qui định tại Điều 30 luật thi hành dân sự.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND h.Tịnh Biên;
- Chi cục THADS h.TB;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- UBND xã An Hào;
- Lưu HS & VP.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Võ Thị Ngọc Mỹ**